Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8438.90.12

Mã HS	8438.90.12
Mô tả hàng hóa	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật / - Bộ phận: / - - Của máy hoạt động bằng điện: / - - - Của máy xát vỏ cà phê
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 01:07:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84389012/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13845
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13845
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13845
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13155
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13096
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13096
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13096
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13096
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13096
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13096
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13150
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13150
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13150
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13150

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13150
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13150
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13151
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13151
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13151
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13151
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13151
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13151
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13154
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13102
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13110
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13110
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13110
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13110
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13110
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13110
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13141
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13141
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13141
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13141
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13141
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13141
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13190
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13190
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13190
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13190

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13190
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13190
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13173
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13173
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13173
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13173
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13173
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13173
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13173
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13173
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13173
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13173
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13173
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13173
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13188
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13188
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13188
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13188
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13188
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13188
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13187
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13187
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13187
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13187
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13187
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13187

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13167
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13167
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13167
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13167
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13167
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13167
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13167
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13175
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13175
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13175
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13175
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13175
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13175
RCEP B	2022	2022	0	B!D13175
RCEP B	2023	2023	0	B!E13175
RCEP B	2024	2024	0	B!F13175
RCEP B	2025	2025	0	B!G13175
RCEP B	2026	2026	0	B!H13175
RCEP B	2027	2027	0	B!I13175
RCEP C	2022	2022	0	C!D13175
RCEP C	2023	2023	0	C!E13175
RCEP C	2024	2024	0	C!F13175
RCEP C	2025	2025	0	C!G13175
RCEP C	2026	2026	0	C!H13175
RCEP C	2027	2027	0	C!I13175
RCEP D	2022	2022	0	D!D13174

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13174
RCEP D	2024	2024	0	D!F13174
RCEP D	2025	2025	0	D!G13174
RCEP D	2026	2026	0	D!H13174
RCEP D	2027	2027	0	D!I13174
RCEP E	2022	2022	0	E!D13178
RCEP E	2023	2023	0	E!E13178
RCEP E	2024	2024	0	E!F13178
RCEP E	2025	2025	0	E!G13178
RCEP E	2026	2026	0	E!H13178
RCEP E	2027	2027	0	E!I13178
RCEP F	2022	2022	0	F!D13175
RCEP F	2023	2023	0	F!E13175
RCEP F	2024	2024	0	F!F13175
RCEP F	2025	2025	0	F!G13175
RCEP F	2026	2026	0	F!H13175
RCEP F	2027	2027	0	F!I13175
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12223
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12223
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12223
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12223

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8438.90 có 6 dòng thuế; dòng 8438.90.12 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của máy xát vỏ cà phê.	8438.90.11 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10; 8438.90.19 Loại khác; 8438.90.21 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20; 8438.90.22 Của máy xát vỏ cà phê; 8438.90.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8438.90.12. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8438.90.12 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13845), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.